

Phu lục: 01

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 03 tháng 8 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 03/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 01/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090					7.079,039	99,83	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,30	-0,30	-	1.069,469	99	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	0,15	0,15	-	689,800	100	
3	Hồ Fai Koi Poul Đăng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	0,12	0,12	-	230,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	0,10	0,20	(0,10)	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	0,10	0,10	-	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	0,05	0,05	-	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,12	0,12	-	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,07	0,05	0,02	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,05	0,05	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,04	0,03	0,01	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,30	0,29	0,01	603,750	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,10	0,10	-	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,10	0,10	-	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,15	0,12	0,03	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	18.294,950	82,28	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đrô	18,00	12.230,000	Cửa van	-7,10	-7,10	-	8.864,380	72	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,60	0,60	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,05	0,05	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,05	0,05	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	676,800	80	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	0,03	0,03	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rcáp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,06	0,06	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-3,00	-3,00	-	60,720	35	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-4,50	-4,50	-	77,710	21	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,70	0,70	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,80	0,80	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
11	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
	Trạm bơm Buôn Chóach	Buôn Chóach				1,70	1,70	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Song			9.075,530				-	9.009,045	99,27	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,10	0,1	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	7,77	1.230,700	Cửa van	0,02	0,02	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giềng	-1,70	-1,7	-	76,667	67	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,14	0,14	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giềng	0,05	0,05	-	321,500	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	252,000	Tự do	0,04	0,03	0,01	252,000	100	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	0,30	0,30	-	114,000	100	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,07	0,10	(0,03)	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giềng	-0,70	-1,00	0,30	389,415	85	MN tăng nhanh
10	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,12	0,12	-	907,670	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800		0,05	0,05	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,07	0,07	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,05	0,05	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	0,15	0,15	-	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,35	0,35	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,15	0,15	-	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-3,50	-3,50	-	742,600	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,05	0,05	-	249,500	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,05	0,05	-	273,500	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	0,00	0	-	1.717,660	100	
IV	Huyện Tuy Đức			13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk RTih	6,00	2.224,000	Tự do	0,18	0,18	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,25	0,25	-	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk RTih	3,60	1.049,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Kê	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,10	0,10	-	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	8,40	390,000	Tự do	0,10	0,10	-	390,000	100	
6	Hồ Đắk Biêng	Đắk RTih	3,20	709,000	Cửa van	0,45	0,45	-	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,15	0,15	-	138,470	100	
8	Hồ Đắk Kê 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	0,10	0,10	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,14	0,14	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk RTih	3,90	728,400	Tự do	0,25	0,25	-	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk RTih	5,00	115,520	Tự do	0,30	0,30	-	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,20	0,20	-	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,10	0,10	-	460,800	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,10	0,10	-	460,800	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 03/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 01/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,15	0,15	-	562,500	100	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	0,20	-	335,800	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,14	0,14	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,12	0,12	-	815,000	100	
19	Hồ Sô 1	Đắk Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,15	0,15	-	650,000	100	
20	Hồ Sô 2	Đắk Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,15	0,15	-	287,000	100	
21	Hồ Sô 3	Đắk Ngo	5,06	311,000	Tự do	0,10	0,10	-	311,000	100	
22	Hồ Sô 4	Đắk Ngo	5,00	252,000	Tự do	0,05	0,05	-	252,000	100	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,10	0,08	0,02	1.230,700	100	
V Huyện Đắk RLấp				27.037,690				-	26.793,074	99,10	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,40	0,40	-	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,80	-0,80	-	1.179,250	97	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	0,10	0,10	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	435,270	96	
5	Đập Quảng Lọc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Côn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,15	0,15	-	773,810	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,20	0,20	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	0,15	0,15	-	938,900	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,13	0,13	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,20	0,20	-	461,300	100	
11	Hồ Sô 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,18	0,18	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	0,10	0,10	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	0,15	0,15	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	0,05	0,05	-	686,060	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,15	0,15	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,07	0,07	-	289,400	100	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	0,18	0,18	-	764,350	100	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,17	0,17	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	0,15	0,15	-	916,700	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,40	0,40	-	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,15	0,15	-	408,100	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,07	0,07	-	422,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	0,20	0,20	-	458,900	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	0,10	0,10	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,10	0,10	-	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,10	0,10	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,10	0,10	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,20	0,20	-	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,25	0,25	-	532,000	100	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,90	-0,90	-	171,93	97	
VI Huyện Đắk GLong				11.656,600				-	11.376,790	97,60	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,55	0,57	(0,02)	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,12	0,14	(0,02)	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	179,390	75	
4	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,01	0,01	-	560,250	100	
5	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,02	0,02	-	135,800	145	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,04	0,05	(0,01)	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,05	0,05	-	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,07	0,07	-	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,13	0,15	(0,02)	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,10	0,10	-	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,23	0,22	0,01	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,02	0,02	-	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,03	0,03	-	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,03	0,03	-	356,320	100	
16	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,07	0,12	(0,05)	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,03	0,03	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,06	0,03	0,03			
19	Hồ Bắ Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	-0,82	-0,70	(0,12)			
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	0,02	0,02	-	332,700	100	
21	Hồ BĐong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,05	0,05	-	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-3,00	-3,02	0,02	118,400	49	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00		Tự do	0,07	0,07	-			
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	0,02	0,02	-	84,000	100	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	0,02	0,02	-	165,120	100	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	0,02	0,02	-	691,000	100	
27	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,01	0,01	-	169,340	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	-0,87	-0,90	0,03	183,000	68	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,04	0,05	(0,01)	594,800	100	
30	Hồ Đa Hạng Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	0,03	0,04	(0,01)			
VII Huyện Đắk Mĩ				20.262,220				-	15.651,360	77,24	
1	Công trình hồ Đắk Sák	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-2,27	-2,32	0,05	5.518,587	71	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mĩ	3,85	2.830,480	Tự do	-0,85	-0,85	-	2.161,656	76	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mĩ	3,00	37,500	Tự do	1,90	1,90	-	18,741	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	171,579	28	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	230,100	66	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,20	-1,30	0,10	334,615	67	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,05	0,05	-	513,960	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 03/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 01/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	208,864	66	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,03	0,03	-	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	14,700	49	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,25	-0,30	0,05	25,208	84	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,67	-1,54	(0,13)	212,446	34	
16	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	7,50	220,000	Tự do	0,01	0,01	-	220,000	100	
17	Công trình Đắc Rla	Đắc N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,03	0,03	-	165,000	100	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,50	-1,50	-	106,633	55	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	8,00	133,400	Cửa van	-0,80	-0,80	-	127,780	96	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
21	Công trình hồ Đắc Louu	Đắc Lao	8,50	55,000	Tự do	0,20	0,20	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	3,00	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đổ Ry I	Đắc Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,20	-1,23	0,03	218,290	77	
24	Công trình Đổ Ry II	Đắc Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,64	-1,67	0,03	1.074,037	82	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	4,00	165,000	Tự do	0,00	0,00	-	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắc Gắn	Đắc Gắn	4,00	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắk	4,80	10,000	Tự do	0,05	0,05	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắc Sắk	2,00	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,50	-0,56	0,06	32,000	64	
30	Hồ Thác Hồn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,02	0,01	(0,01)	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao		600,000	Tự do	0,15	0,15	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao		110,000	Tự do	0,15	0,15	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao		102,000	Tự do	0,02	0,02	-	102,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	4.042,770	33,38	
1	Hồ Đắc Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-3,00	-3,00	-	2.131,990	39	
2	Hồ Đắc Đrông	Đắc Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	-3,70	-3,70	-	554,790	15	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thẳng	1,40	298,520	Cửa van	-1,80	-1,80	-	241,300	81	
4	Hồ Cư Pư	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-3,90	-4,00	0,10	194,990	46	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắc Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	0,05	(0,05)	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắc Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,10	-0,10	-	595,320	97	
7	Hồ Ea Dier	Đắc Đrông	3,90	392,520	Tự do	-2,85	-3,00	0,15	41,660	11	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-5,75	-5,75	-	88,470	10	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
143	TỔNG CỘNG:			123.033,610					105.813,047	86,00	

